

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2023-2024

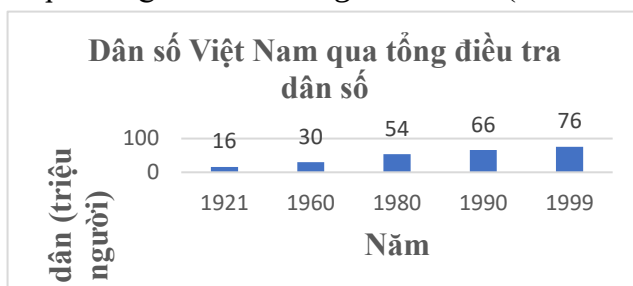
Môn: TOÁN LỚP 7

CHƯƠNG 5: THỐNG KÊ – XÁC SUẤT**I. LÝ THUYẾT**

1. Thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu.
2. Tính hợp lý của dữ liệu

II. BÀI TẬP CƠ BẢN**A. TRẮC NGHIỆM****Sử dụng dữ kiện sau để trả lời các câu hỏi 5.1, 5.2, 5.3**

Biểu đồ dân số Việt Nam qua tổng điều tra trong thế kỉ XX (đơn vị của các cột là triệu người)

**Câu 5.1.** Từ năm 1980 đến năm 1999, dân số nước ta tăng thêm bao nhiêu?

- A.** 60 triệu người. **B.** 46 triệu người. **C.** 16 triệu người. **D.** 22 triệu người.

Câu 5.2. Dân số nước ta năm 1999 gấp bao nhiêu lần dân số nước ta năm 1921?

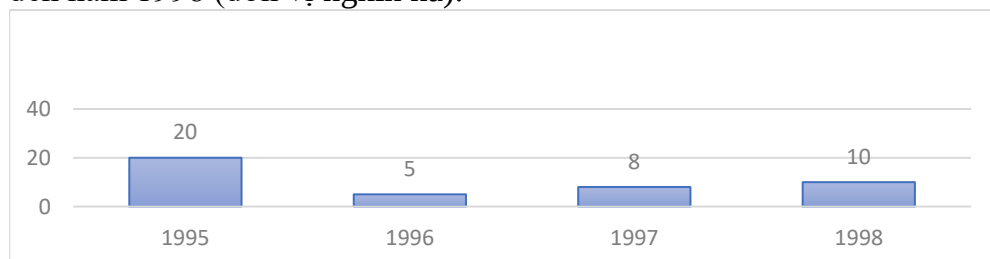
- A.** 60 **B.** 78 **C.** 4,75 **D.** 1,04

Câu 5.3. Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1960) thì dân số nước ta tăng thêm 36 triệu người?

- A.** Sau 10 năm. **B.** Sau 20 năm. **C.** Sau 30 năm. **D.** Sau 40 năm.

Sử dụng dữ kiện sau để trả lời câu 5.4, 5.5

Biểu đồ biểu diễn diện tích rừng nước ta bị phá được thống kê theo từng năm, từ năm 1995 đến năm 1998 (đơn vị nghìn ha).

**Câu 5.4.** Từ năm 1995 đến năm 1998, diện tích rừng bị phá của nước ta là bao nhiêu nghìn ha?

- A.** 20 **B.** 30 **C.** 10 **D.** 43

Câu 5.5. Diện tích rừng bị phá của nước ta năm 1998 gấp bao nhiêu lần năm 1995?

- A.** 2 **B.** 0,5 **C.** 10 **D.** 30

Câu 5.6: Dữ liệu sau thuộc loại nào: Đánh giá của học sinh về mức độ phù hợp của đề thi học kì I với các lựa chọn từ Rất dễ đến Rất khó.

- A.** Dữ liệu không là số, có thể sắp thứ tự. **B.** Dữ liệu không là số, không thể sắp thứ tự.
C. Dữ liệu số. **D.** Dữ liệu không là số.

Câu 5.7: Dữ liệu sau thuộc loại nào: Số điểm tốt của các bạn trong tổ.

- A.** Dữ liệu không là số, có thể sắp thứ tự. **B.** Dữ liệu không là số, không thể sắp thứ tự.
C. Dữ liệu số. **D.** Dữ liệu không là số.

B. TỰ LUẬN

Câu 5.8: Tìm hiểu về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy của giáo viên ở trường Tiểu học Hoa Sữa được thống kê bởi bảng sau:

Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
Số giáo viên nữ được đánh giá	2	3	5	3

- a) Dữ liệu thu thập được ở bảng trên thuộc loại nào?
 b) Dữ liệu trên có đại diện được cho khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy của giáo viên ở trường Tiểu học Hoa Sữa không?

Câu 5.9: Sở thích môn Toán của các bạn lớp 6A được ghi ở bảng sau:

Sở thích	Rất thích	Bình thường	Không thích
Bạn nữ	20	4	2

Bảng trên có đại diện cho sở thích môn Toán của các bạn lớp 6A.

CHƯƠNG 6: BIỂU THỨC ĐẠI SỐ

I. LÝ THUYẾT

1. Biểu thức số, Biểu thức đại số
2. Đơn thức, đa thức
3. Đơn thức, đa thức một biến
 - Bậc, hệ số tự do, hệ số cao nhất, nghiệm của đa thức một biến.
4. Cộng, trừ đa thức một biến
 - Cộng, trừ theo cột dọc.
 - Cộng, trừ theo hàng ngang

II. BÀI TẬP CƠ BẢN

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 6.1: Trong các biểu thức sau, em hãy chỉ ra biểu thức số.

- A.** $15 - x + y$. **B.** $2 - (3.4 + 5)$. **C.** $3x - 2$. **D.** $3x - \frac{y}{2} + 1$.

Câu 6.2: Trong các biểu thức sau, em hãy chỉ ra biểu thức chứa chữ.

- A.** $15 - 2^3.3$. **B.** $x - 2y + 3z$.
C. $1,75 + \frac{1}{4}.24$. **D.** $5 + \left[2 - (2020^0 + 2^3) \right]^2$.

Câu 6.3: Biểu thức biểu thị công thức tính diện tích hình chữ nhật biết chiều dài x (cm) và chiều rộng y (cm) là:

- A.** $(x + y).2$. **B.** xy . **C.** $2xy$. **D.** $\frac{x + y}{2}$.

Câu 6.4: Biểu thức đại số biểu thị công thức tính diện tích hình thang biết độ dài hai đáy lần lượt là a, b và chiều cao là c .

A. $(a+b).c$. **B.** abc . **C.** $\frac{(a+b).c}{2}$. **D.** $2(a+b).c$.

Câu 6.5: Biểu thức biểu thị số tiền An phải trả để mua x quyển sách với giá 10000 đồng là:

A. $10000.x$. **B.** $x+10000$. **C.** $\frac{10000}{x}$. **D.** $\frac{x}{10000}$.

Câu 6.6: Trong các biểu thức sau, em hãy chỉ ra biểu thức đại số.

A. $2.5-9.3^2+2^5$. **B.** $2x-3^3$. **C.** $75-\frac{3.2}{5}$. **D.** $\frac{2}{3}+(2.5)^2$.

Câu 6.7: Biểu thức đại số là:

- A.** Những biểu thức bao gồm các phép toán cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa không chỉ trên những số mà còn có thể trên những chữ (đại diện cho các số).
B. Biểu thức bao gồm phép toán cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa chỉ trên các số.
C. Biểu thức bao gồm phép toán cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa trên các số.
D. Biểu thức bao gồm phép toán cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa trên những chữ.

Câu 6.8: Biểu thức đại số biểu thị tích của hai số tự nhiên liên tiếp là:

A. xy với $x, y \in \mathbb{N}$. **B.** $x.(x+1)$ với $x \in \mathbb{N}$.
C. $x.(y+1)$ với $x, y \in \mathbb{N}$. **D.** $(x+1)(y+1)$ với $x, y \in \mathbb{N}$.

Câu 6.9: Biểu thức đại số biểu thị tích của hai số tự nhiên chẵn liên tiếp là:

A. $n.(n+1)$ với $n \in \mathbb{N}$. **B.** $2k.(k+2)$ với $k \in \mathbb{N}$
C. $n(n+2)$ với $n=2k, k \in \mathbb{N}$. **D.** $n.(n-2)$ với $n \in \mathbb{N}$.

Câu 6.10: Biểu thức biểu thị công thức tính chu vi hình chữ nhật biết chiều dài x (cm) và chiều rộng y (cm) là:

A. $x+y$. **B.** xy . **C.** $(x+y).2$. **D.** $(x+y):2$.

Câu 6.11: Biểu thức đại số là:

- A.** Biểu thức có chứa chữ và số.
B. Biểu thức bao gồm các phép toán trên các số.
C. Biểu thức chỉ có các chữ.
D. Biểu thức bao gồm các phép toán cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa không chỉ trên những số mà còn có thể trên những chữ.

Câu 6.12: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống: “Trong biểu thức đại số, những chữ số đại diện cho một số tùy ý được gọi là, những chữ đại diện cho một số xác định được gọi là”

A. tham số, biến số **B.** biến số, hằng số
C. hằng số, tham số **D.** biến số, tham số

Câu 6.18: Trong các biểu thức sau, đâu là biểu thức đại số

A. 3^2-2 . **B.** $5x$. **C.** $\frac{1}{2}$. **D.** $\frac{1}{3}-\frac{2}{3}:3$.

Câu 6.13: Trong các biểu thức sau, đâu là biểu thức đại số

A. $1-x^2$. **B.** $2^2-5.\frac{1}{2}$. **C.** $3-2^3.5$. **D.** $\frac{3}{4}+\frac{1}{4}:2$

Câu 6.14: Tìm tham số của biểu thức đại số sau: “ $3x-2y$ ”

A. 3; 2. **B.** 3; -2 **C.** -2; -3 **D.** x; y

Câu 6.15: Xác định tham số trong biểu thức đại số sau “ $\frac{3}{4}x^2-2x-1$ ”

A. $\frac{3}{4}; 2; 1$ **B.** $\frac{3}{4}; -2; -1$ **C.** $\frac{3}{4}; -2$ **D.** -2; -1

Câu 6.16: Tìm các biến trong biểu thức đại số sau “ $\frac{1}{2}x^2-xy+1$ ”

A. $x^2; y$ **B.** x; y **C.** $x^2; x; y$ **D.** x

Câu 6.17: Xác định biến số trong biểu thức đại số sau “ $3x^2-\frac{1}{2}xyz+z^2$ ”

A. x; y **B.** $x^2; z^2$ **C.** x; y; z **D.** x; z

Câu 6.18: Cho $a; b$ là các hằng số. Tìm các biến trong biểu thức đại số “ $x(a^2-b^2)+y$ ”

A. a; b **B.** a; b; x; y **C.** x; y **D.** a; b; x

Câu 6.19: Cho $m; n$ là các hằng số. Xác định biến số trong biểu thức đại số sau $(m-n)x^2+mxy-nz$

A. x; y; z **B.** x **C.** y **D.** z

Câu 6.20: Giá trị của biểu thức $A=x^2-2x+1$ tại $x=-\frac{2}{3}$ là

A. $\frac{25}{9}$. **B.** $\frac{1}{9}$. **C.** $-\frac{7}{9}$. **D.** $\frac{17}{9}$.

Câu 6.21: Giá trị của biểu thức $A=2x^2-3x+1$ tại $x=-1$ là

A. 6. **B.** 0. **C.** -4. **D.** 2.

Câu 6.22: Giá trị của biểu thức $A=y^2+2x-1$ tại $x=-1; y=-1$ là

A. -2. **B.** -4. **C.** 0. **D.** 2.

Câu 23: Giá trị của biểu thức $A=x^2-3x+1$ tại $x=-2$ là

A. 11. **B.** -1. **C.** -9. **D.** 3.

Câu 6.24: Giá trị của biểu thức $A=\frac{x^2-2y}{4}$ tại $x=-1; y=-1$ là

A. $\frac{3}{4}$. **B.** $-\frac{3}{4}$. **C.** $-\frac{1}{4}$. **D.** $\frac{1}{4}$.

Câu 6.25: Giá trị của biểu thức $A=\frac{x-2y-z}{2}$ tại $x=-1; y=1; z=-1$ là

A. -1. **B.** 1. **C.** -2. **D.** 2.

Câu 6.26: Giá trị của biểu thức $A = x^2 + (y-1)^2$ tại $x = -1; y = -1$ là

- A. 5. B. 3. C. -5. D. 1.

Câu 6.27: Giá trị của biểu thức $A = x^2 - y^2 + z^2$ tại $x = -1; y = 1; z = -1$ là

- A. 1. B. -2. C. 3. D. -1.

Câu 6.28: Giá trị của biểu thức $A = \frac{4xy}{x^2 - y^2} (x \neq \pm y)$ tại $x = -1; y = 2$ là

- A. 8. B. $\frac{8}{3}$. C. $-\frac{8}{3}$ D. -8

Câu 6.29: Giá trị của $A = \frac{4xy}{(x-y)^2 - (x+y)^2} (x \neq \pm y)$ tại $x = 2; y = -1$ là

- A. 1 B. -1. C. 0. D. 2.

Câu 6.30: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để được một khẳng định đúng.
Mỗi đơn thức trong đa thức một biến được gọi là của đa thức đó.

- A. biểu thức. B. số hạng. C. thừa số. D. hạng tử.

Câu 6.31: Biểu thức nào là đa thức một biến?

- A. $2x^2 + 3y + 5$. B. $2x^3 - x^2 + 5$. C. $5xy + x^3 - 1$. D. $xyz - 2xy + 5$.

Câu 6.32: Biểu thức nào là đa thức một biến?

- A. $-y^2 + 3y + 5$. B. $2y^3 - x^2 + 5$. C. $-2y + x^3 - 1$. D. $x - 2xy + 5$.

Câu 6.33: Biểu thức nào là đa thức một biến?

- A. $2a^2 + 3b - \frac{1}{5}$. B. $3a^2b$. C. $2a^2 - 3b$. D. $\frac{1}{2}a^2$.

Câu 6.34: Bậc của đa thức $x^3 + 2x^2 + 3x - 5$ là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 6.35: Bậc của đa thức $\frac{1}{3}x^3 + 2x^2 - \frac{1}{3}x^3 - 5$ là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 6.36 Hệ số cao nhất của đa thức $5x^7 + 7x^5 + x^3 - 1$ là

- A. 5. B. 7. C. 3. D. -1.

Câu 6.37: Trong các đa thức sau, đa thức nào là đa thức thu gọn?

- A. $x^2 - 5x + 4$. B. $3 - 2x + 4x^2 + 1$. C. $1 - 2x + 4x^2 + 2x$. D. $-5x + 1 + x + x^2$.

Câu 6.38: Hệ số tự do của đa thức $-5x^2 + 7x - 2$ là

- A. -5. B. 7. C. -2. D. 0.

Câu 6.39: Đa thức $\frac{1}{4}x^2 + x - 3$ có hệ số cao nhất là bao nhiêu?

- A. -3. B. $\frac{1}{4}$. C. 2. D. 1.

Câu 6.40: Đa thức $-x - x^2 + 6$ sắp xếp theo lũy thừa giảm dần của biến là

- A.** $-x^2 - x + 6$. **B.** $-x - x^2 + 6$. **C.** $6 - x - x^2$. **D.** $-x + 6 - x^2$.

Câu 6.41: Đa thức $-\frac{1}{2}x + \frac{1}{5}x^2 + 1$ sắp xếp theo lũy thừa tăng dần của biến là

- A.** $\frac{1}{5}x^2 + 1 - \frac{1}{2}x$. **B.** $\frac{1}{5}x^2 - \frac{1}{2}x + 1$. **C.** $1 - \frac{1}{2}x + \frac{1}{5}x^2$. **D.** $\frac{1}{5}x^2 + 1 - \frac{1}{2}x$.

Câu 6.42: Các hệ số của đa thức $-\frac{1}{2}x + \frac{3}{5}x^2 + 3$ lần lượt là

- A.** $-\frac{1}{2}; \frac{3}{5}; 3$. **B.** $-\frac{1}{2}; 3; \frac{3}{5}$. **C.** $\frac{3}{5}; -\frac{1}{2}; 3$. **D.** $3; -\frac{1}{2}; \frac{3}{5}$.

Câu 6.43: Các hệ số của đa thức $3x^2 - x + 5$ lần lượt là

- A.** $3; -1; 5$. **B.** $-1; 3; 5$. **C.** $5; -1; 3$. **D.** $3; 5; -1$.

Câu 6.44: Trong các đa thức sau, đa thức nào đã được sắp xếp theo lũy thừa giảm dần của biến?

- A.** $x^2 + 2 - 3x$. **B.** $x^3 - 2x + \frac{1}{2}$. **C.** $-x - x^3 + 3$. **D.** $y - 2y^2 + 5$.

Câu 6.45: Kết quả thu gọn của đa thức $2 - x + 2x^2 + 3$ là

- A.** $5 - x + 2x^2$. **B.** $2 - x + 2x^2 + 3$. **C.** $1 - x + 2x^2$. **D.** $5 + x^2$.

Câu 6.46: Giá trị của biểu thức $4x^2y - \frac{2}{3}xy^2 + 5xy - x$ tại $x = 2; y = -1$ là:

- A.** $-\frac{274}{3}$. **B.** $\frac{274}{3}$. **C.** $\frac{17}{27}$. **D.** $\frac{116}{27}$.

Câu 6.47: Giá trị của biểu thức $xy + x^2y^2 - x^4y$ tại $x = y = -2$.

- A.** 52. **B.** -52. **C.** -25. **D.** 25.

Câu 6.48: Tính giá trị biểu thức $Q = 3x^4 + 2y^2 - 3z^3 + 4$ tại $x = y = z = -2$.

- A.** 48. **B.** 84. **C.** -84. **D.** -48

Câu 6.49: Cho đa thức $x^4 + 3x^2y^2 + 2y^4 - 2y^2$. Tính giá trị của đa thức biết $x^2 + y^2 = 2$.

- A.** 4. **B.** 2. **C.** 6. **D.** -2.

Câu 6.50: Cho a, b, c là những hằng số và $a + b + c = 2023$. Tính giá trị của đa thức:

$$P = ax^4y^4 + bx^3y + cxy \text{ tại } x = -1; y = -1$$

- A.** 2020. **B.** 2023. **C.** 2022. **D.** 2021.

Câu 6.51: Cho a, b, c là những hằng số và $a + 2b + 3c = 2023$. Tính giá trị của đa thức

$$P = ax^2y^2 - 2bx^3y^4 + 3cx^2y \text{ tại } x = -1; y = 1$$

- A.** 2023. **B.** 2022. **C.** 2020. **D.** 2021

Câu 6.52: Nghiệm của đa thức $P(x) = 4x - 6$ là:

- A.** $-\frac{3}{2}$. **B.** $\frac{3}{2}$. **C.** $\frac{2}{3}$. **D.** $-\frac{2}{3}$.

Câu 6.53: Nghiệm của đa thức $P(x) = -0,5x + 5$ là:

- A.** 10. **B.** -10. **C.** $\frac{1}{10}$. **D.** $-\frac{1}{10}$.

Câu 6.54: Nghiệm của đa thức $P(x) = \frac{1}{3}x + \frac{1}{10}$ là:

- A. $\frac{3}{10}$. B. $-\frac{3}{10}$. C. $\frac{10}{3}$. D. $-\frac{10}{3}$.

Câu 6.55: Nghiệm của đa thức $P(x) = \frac{1}{2}x + 2$ là:

- A. 4. B. -4. C. $\frac{1}{4}$. D. $-\frac{1}{4}$.

Câu 6.56: Đa thức $x^2 + 4$ là một đa thức:

- A. Không có nghiệm. B. Có nghiệm là $x = -2$.
C. Có nghiệm là $x = 2$. D. Có 2 nghiệm.

Câu 6.57: Phát biểu nào sau đây là đúng.

- A. Một đa thức (khác đa thức không) luôn luôn có một nghiệm.
B. Một đa thức (khác đa thức không) có nhiều nhất hai nghiệm.
C. Một đa thức (khác đa thức không) luôn luôn có nghiệm.
D. Một đa thức (khác đa thức không) có thể có một nghiệm, hai nghiệm...hoặc không có nghiệm.

Câu 6.58: Khẳng định đúng là:

- A. Đa thức bậc nhất có ít nhất một nghiệm.
B. Đa thức bậc hai luôn có hai nghiệm.
C. Số nghiệm của một đa thức (khác đa thức không) không vượt quá bậc của nó.
D. Số nghiệm của một đa thức (khác đa thức không) lớn hơn bậc của nó.

Câu 6.59: Đa thức nào trong các đa thức sau có nghiệm là 3?

- A. $P(x) = x^2 + 3x$. B. $Q(x) = -2x - 6$.
C. $M(x) = x^2 - 9$. D. $N(x) = 5x + 3$.

Câu 6.60: Đa thức có hai nghiệm $x = 0$ và $x = -2$ là:

- A. $P(x) = x^2 + 2x$. B. $Q(x) = 2x^2 - 4$.
C. $M(x) = 4x + 8$. D. $N(x) = x^2 - 2x$.

B. TỰ LUẬN

Câu 6.61: Viết biểu thức biểu thị quãng đường đi trong x (h) với vận tốc y (km/h).

Câu 6.62: Trong các biểu thức sau, em hãy chỉ ra biểu thức số, biểu thức chứa chữ: $40 + x$, $2 \cdot (11,7 + 3,3)$, $\frac{3 \cdot 2^2 + 11,75}{x + y} - 2$, $2x \cdot (3 - 2022^2)$, $2,5 - 9 \cdot 3^2 + 2^5$.

Câu 6.63: Đề quyên góp ủng hộ các bạn miền Trung bị thiệt hại do bão lũ. Lớp 7A có quyên góp ủng hộ mỗi bạn là 50000 đồng. Hãy viết biểu thức biểu thị số tiền lớp 7A quyên góp được biết lớp có x bạn học sinh.

Câu 6.64: Viết biểu thức đại số biểu thị chu vi hình vuông có độ dài các cạnh là x (cm).

Câu 6.65: Viết biểu thức đại số biểu thị chu vi của hình chữ nhật có chiều rộng là 5 cm; chiều dài là x cm.

Câu 6.66: Tính giá trị của biểu thức $P(x) = 3x^5 + x^2 + x + 3$ tại

a) $x = -1$ b) $x = 0$ c) $x = 1$

Câu 6.67: Tính giá trị của biểu thức $Q(x) = 20x^5 - x^3 + x$ tại

a) $x = 1$ b) $x = -1$ c) $x = \frac{1}{2}$

Câu 6.68: Xác định hệ số lũy thừa bậc 2 của đa thức $P(x) = x^4 - 2x^3 + \frac{1}{3}x^2 - x + 1$.

Câu 6.69: Xác định hệ số lũy thừa bậc 2 của đa thức $9x^4 + \frac{1}{3}x^3 + x - 1$

Câu 6.70: Xác định hệ số tự do của đa thức $-9x^4 + 2x^3 + x - 7$

Câu 6.71: Cho đa thức sau $B(x) = 3x^2 - x^3 + 2x^2 + 4x - 5 + 2x^3$.

a. Thu gọn đa thức $B(x)$.

b. Xác định bậc của đa thức vừa thu gọn ở câu a.

Câu 6.72: Cho đa thức sau $C(x) = -2x^2 - x^3 + 2x^2 + 4x - 5 + x^3$.

a. Thu gọn đa thức $C(x)$.

b. Xác định các hệ số của đa thức thu gọn ở câu a.

2) $Q = xy + x^2y^2 + x^3y^3 + x^4y^4$ tại $x = -1; y = 1$.

Câu 6.73: Cho đa thức $B(x) = x^2 + 9x - 10$.

a) Số -10 có phải là nghiệm của $B(x)$ không?

b) Tìm nghiệm còn lại của $B(x)$.

Câu 6.74: Cho hai đa thức $f(x) = 5x^4 + 4x^2 - 2x + 7$

và $g(x) = 4x^4 - 2x^3 + 3x^2 + 4x - 1$

1) Tính $f(x) + g(x)$

2) Tính $f(x) - g(x)$

Câu 6.75: Cho đa thức $M(x) = 7x^3 - 2x^2 + 8x + 4$.

Tìm đa thức $N(x)$ sao cho $M(x) + N(x) = 2x^2 - 3x$

CHƯƠNG 7: TAM GIÁC

I. LÝ THUYẾT

1. Định lý về tổng ba góc trong tam giác
2. Mỗi quan hệ giữa cạnh và góc trong tam giác
3. Tam giác bằng nhau
4. Các trường hợp bằng nhau của tam giác
 - Cạnh – Cạnh – Cạnh.
 - Cạnh – Góc – Cạnh.
 - Góc – Cạnh – Góc.
5. Tam giác cân

II. BÀI TẬP CƠ BẢN

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 7.1: Trong một tam giác tổng ba góc bằng

- A. 180° . B. 200° . C. 90° . D. 100° .

Câu 7.2: Cho $\triangle ABC$ biết $A = 40^\circ$, $B = 50^\circ$ số đo góc C là

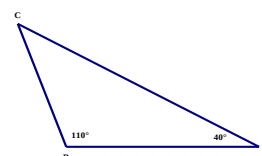
- A. 50° . B. 80° . C. 90° . D. 100° .

Câu 7.3: Cho $\triangle MNP$ vuông tại M , biết $N = 35^\circ$, số đo góc P là

- A. 45° . B. 55° . C. 65° . D. 90° .

Câu 7.4: Số đo góc C trong hình vẽ là

- A. 30° . B. 50° .
C. 40° . D. 70° .

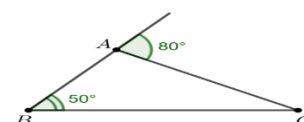


Câu 7.5: Cho $\triangle ABC$ biết $B = 30^\circ$, $C = 45^\circ$. Góc ngoài tại đỉnh A có số đo bằng

- A. 30° . B. 45° . C. 75° . D. 105° .

Câu 7.6: Số đo $\angle ACB$ trong hình vẽ là

- A. 30° . B. 50° .
C. 80° . D. 130° .



Câu 7.7: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A , biết $B = 30^\circ$. Tia phân giác của C cắt AB tại D . Số đo của $\angle BCD$ là

- A. 120° . B. 90° . C. 60° . D. 30°

Câu 7.8: Cho $\triangle ABC$ có $A = 5C$, $B = 60^\circ$. Số đo góc C là

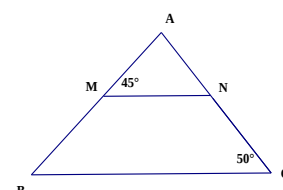
- A. 90° . B. 60° . C. 30° . D. 20° .

Câu 7.9: Cho $\triangle MNP$, biết $N = 60^\circ$, $M = 70^\circ$, góc P là

- A. góc vuông. B. góc tù. C. góc nhọn. D. góc bẹt.

Câu 7.10: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A . Khẳng định nào dưới đây là sai?

- A. $B + C = A$. B. $B + C = 90^\circ$.
C. $A = 90^\circ$. D. $B + C < 90^\circ$.



Câu 7.11: Trong các bộ ba độ dài đoạn thẳng dưới đây, bộ ba nào có thể là độ dài ba cạnh của một tam giác?

- A. $17cm; 13cm; 27cm$. B. $4cm; 5cm; 9cm$
C. $8cm; 17cm; 5cm$. D. $1cm; 2cm; 3cm$.

Câu 7.12: Cho $\triangle ABC$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $AC < AB + BC$. B. $AC > AB + BC$.
C. $AC = AB + BC$. D. $AC < AB - BC$.

Câu 7.13: Cho $\triangle ABC$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $BC > AB + AC$. B. $BC = AB + AC$.
C. $BC < AB + AC$. D. $BC < AB - AC$.

Câu 7.14: Cho $\triangle ABC$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $AB = AC + BC$. B. $AB < AC + BC$.
C. $AB < AC - BC$. D. $AB > AC + BC$.

Câu 7.15: Cho $\triangle MNP$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $MN < MP + NP$. B. $MN < MP - NP$.
C. $MN = MP - NP$. D. $MN > MP + NP$.

Câu 7.16: Cho $\triangle MNP$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $MP > MN + NP$. B. $MP < MN + NP$.
C. $MP = MN + NP$. D. $MP < MN - NP$.

Câu 7.17: Cho $\triangle MNP$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $NP < MN + MP$. B. $NP < MN - MP$.
C. $NP > MN + MP$. D. $NP = MN + MP$.

Câu 7.18: Cho $\triangle ABC$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $AB - AC < BC < AB + AC$. B. $AB - AC > BC > AB + AC$.
C. $AB : AC < BC < AB.AC$. D. $AC - AB > BC > AB + AC$.

Câu 7.19: Cho $\triangle ABC$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $AC - BC > AB > AC + BC$. B. $AC - BC < AB < AC + BC$.
C. $BC - AC > AB > AC + BC$. D. $AC : BC < AB < AC.BC$.

Câu 7.20: Cho $\triangle ABC$, chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

- A. $AB - BC > AC > AB + BC$. B. $AB : BC > AC > AB.BC$.
C. $AB - BC < AC < AB + BC$. D. $BC - AB > AC > AB + BC$.

Câu 7.21: Chọn phát biểu đúng

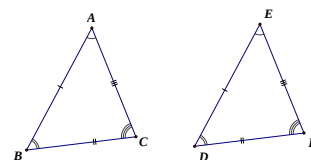
- A. Hai tam giác bằng nhau là hai tam giác có các góc bằng nhau.
B. Hai tam giác bằng nhau thì có các cạnh bằng nhau.
C. Hai tam giác có các góc tương ứng bằng nhau, các cạnh tương ứng bằng nhau thì hai tam giác đó bằng nhau.
D. Hai tam giác bằng nhau là hai tam giác có các cạnh bằng nhau và có các góc bằng nhau.

Câu 7.22: Cho hai tam giác MNP và DEF có $MN = DE$, $MP = DF$, $NP = EF$, $M = D$,

$N = E$, $P = F$. Ta có:

- A. $\triangle MNP = \triangle DEF$. B. $\triangle MPN = \triangle EDF$.
C. $\triangle NPM = \triangle DFE$. D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 23: Cho hình sau. Hai tam giác bằng nhau là:



- A. $\triangle ABC = \triangle EFD$. B. $\triangle ABC = \triangle EDF$. C. $\triangle ACB = \triangle DEF$ D. $\triangle ACB = \triangle FDE$.

Câu 7.24: Cho $\triangle ABC$ và tam giác tạo bởi ba đỉnh H, I, K bằng nhau. Biết $AC = IK$, $BC = HI$. Cách viết nào sau đây là đúng?

- A. $\triangle ABC = \triangle KHI$. B. $\triangle ABC = \triangle IKH$. C. $\triangle ABC = \triangle HKI$. D. $\triangle ABC = \triangle KIH$.

Câu 7.25: Cho tam giác $\triangle ABC = \triangle MNP$. Khẳng định nào sau đây là sai?

- A.** $AB = MN$. **B.** $A = P$. **C.** $MP = AC$. **D.** $B = N$

Câu 7.26: Cho $\triangle ABC = \triangle DEF$. Biết $A = 33^\circ$. Khi đó:

- A.** $D = 33^\circ$. **B.** $D = 42^\circ$. **C.** $E = 32^\circ$. **D.** $E = 66^\circ$.

Câu 7.27: Cho tam giác ABC và DEF có

$AB = EF; BC = FD; AC = ED; A = E; B = F; C = D$. Khi đó:

- A.** $\triangle ABC = \triangle DEF$. **B.** $\triangle ABC = \triangle EFD$.
C. $\triangle ABC = \triangle FDE$. **D.** $\triangle ABC = \triangle DFE$.

Câu 7.28: Cho $\triangle ABC = \triangle DEF$. Biết $F = 45^\circ$. Khi đó:

- A.** $C = 45^\circ$. **B.** $B = 45^\circ$. **C.** $A = 45^\circ$ **D.** $C = 60^\circ$.

Câu 7.29: Cho tam giác MNP và IJK có $MN = IK; NP = KJ; MP = JI; M = \hat{I}; P = K; N = J$. Khi đó:

- A.** $\triangle MNP = \triangle KJI$. **B.** $\triangle MNP = \triangle IKJ$.
C. $\triangle MNP = \triangle IJK$. **D.** $\triangle MNP = \triangle JKI$.

Câu 7.30: Cho $\triangle ABC = \triangle MNP$. Biết $A = 30^\circ$, $P = 70^\circ$. Tính M , C .

- A.** $M = 70^\circ, C = 30^\circ$ **B.** $M = 40^\circ; C = 70^\circ$.
C. $M = 60^\circ, C = 50^\circ$. **D.** $M = 30^\circ, C = 70^\circ$.

Câu 7.31: Cho tam giác ABC (không có hai góc nào bằng nhau, không có hai cạnh nào bằng nhau) bằng một tam giác có ba đỉnh là O , H , K . Viết kí hiệu về sự bằng nhau của hai tam giác, biết rằng: $A = O, B = K$.

- A.** $\triangle ABC = \triangle KOH$. **B.** $\triangle ABC = \triangle HOK$.
C. $\triangle ABC = \triangle OHK$. **D.** $\triangle ABC = \triangle OKH$

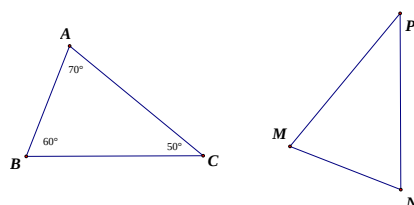
Câu 7.32: Cho $\triangle HIK = \triangle HGF$ các cạnh tương ứng bằng nhau là:

- A.** $HI = HF, IK = HG, HK = GF$. **B.** $HI = HG, IK = HF, HK = GF$.
C. $HI = HG, IK = GF, HK = HF$. **D.** $HI = GF, IK = HG, HK = HF$.

Câu 7.33: Cho $\triangle HIK = \triangle HGF$ các góc tương ứng bằng nhau là:

- A.** $H = G$ **B.** $H = F$. **C.** $K = G$. **D.** $\hat{I} = G$.

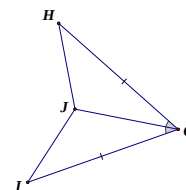
Câu 7.34: Cho hình vẽ: biết $\triangle ABC = \triangle MNP$. Số đo góc P là:



- A.** $P = 60^\circ$ **B.** $P = 70^\circ$. **C.** $P = 50^\circ$. **D.** $P = 80^\circ$.

Câu 7.35: Cho hình vẽ: biết $\Delta HGJ = \Delta IGJ$. Chọn câu trả lời đúng

- A. $HJ = IG$. B. $HJ = JI$
C. $HGJ = JIG$. D. $H = J$.



Câu 7.36: Chọn phát biểu đúng

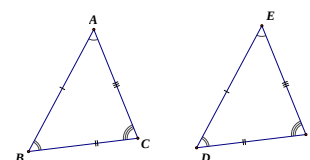
- A. Hai tam giác bằng nhau là hai tam giác có các góc bằng nhau.
B. Hai tam giác bằng nhau thì có các cạnh bằng nhau.
C. Hai tam giác có các góc tương ứng bằng nhau, các cạnh tương ứng bằng nhau thì hai tam giác đó bằng nhau.
D. Hai tam giác bằng nhau là hai tam giác có các cạnh bằng nhau và có các góc bằng nhau.

Câu 7.37: Cho hai tam giác MNP và DEF có $MN = DE$, $MP = DF$, $NP = EF$, $M = D$, $N = E$, $P = F$. Ta có:

- A. $\Delta MNP = \Delta DEF$. B. $\Delta MPN = \Delta EDF$.
C. $\Delta NPM = \Delta DFE$. D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 7.38: Cho hình sau. Hai tam giác bằng nhau là:

- A. $\Delta ABC = \Delta EFD$. B. $\Delta ABC = \Delta EDF$.
C. $\Delta ACB = \Delta DEF$ D. $\Delta ACB = \Delta FDE$.



Câu 7.39: Cho ΔABC và tam giác tạo bởi ba đỉnh H, I, K bằng nhau. Biết $AC = IK$, $BC = HI$. Cách viết nào sau đây là đúng?

- A. $\Delta ABC = \Delta KHI$. B. $\Delta ABC = \Delta IKH$. C. $\Delta ABC = \Delta HKI$. D. $\Delta ABC = \Delta KIH$.

Câu 7.40: Cho tam giác $\Delta ABC = \Delta MNP$. Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. $AB = MN$. B. $A = P$. C. $MP = AC$. D. $B = N$

Câu 7.41: Cho $\Delta ABC = \Delta DEF$. Biết $A = 33^\circ$. Khi đó:

- A. $D = 33^\circ$. B. $D = 42^\circ$. C. $E = 32^\circ$. D. $E = 66^\circ$.

Câu 7.42: Cho tam giác ABC và DEF có

$AB = EF$; $BC = FD$; $AC = ED$; $A = E$; $B = F$; $C = D$. Khi đó:

- A. $\Delta ABC = \Delta DEF$. B. $\Delta ABC = \Delta EFD$. C. $\Delta ABC = \Delta FDE$. D. $\Delta ABC = \Delta DFE$

Câu 7.43: Cho $\Delta ABC = \Delta DEF$. Biết $F = 45^\circ$. Khi đó:

- A. $C = 45^\circ$. B. $B = 45^\circ$. C. $A = 45^\circ$. D. $C = 60^\circ$.

Câu 7.44: Cho tam giác MNP và IJK có $MN = IK$; $NP = KJ$; $MP = JI$; $M = \hat{I}$; $P = K$; $N = J$. Khi đó:

- A. $\Delta MNP = \Delta KJI$. B. $\Delta MNP = \Delta IKJ$. C. $\Delta MNP = \Delta IJK$. D. $\Delta MNP = \Delta JKI$.

Câu 7.45: Cho $\Delta ABC = \Delta MNP$. Biết $A = 30^\circ$, $P = 70^\circ$. Tính M , C .

- A. $M = 70^\circ$, $C = 30^\circ$ B. $M = 40^\circ$; $C = 70^\circ$. C. $M = 60^\circ$, $C = 50^\circ$. D. $M = 30^\circ$, $C = 70^\circ$

Câu 7.46: Cho tam giác ABC (không có hai góc nào bằng nhau, không có hai cạnh nào bằng nhau) bằng một tam giác có ba đỉnh là O, H, K . Viết kí hiệu về sự bằng nhau của hai tam giác, biết rằng: $A = O, B = K$.

- A.** $\triangle ABC = \triangle KOH$. **B.** $\triangle ABC = \triangle HOK$. **C.** $\triangle ABC = \triangle OHK$. **D.** $\triangle ABC = \triangle OKH$

Câu 7.47: Cho $\triangle HIK = \triangle HGF$ các cạnh tương ứng bằng nhau là:

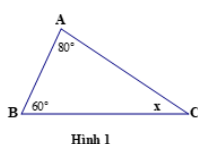
- A.** $HI = HF, IK = HG, HK = GF$. **B.** $HI = HG, IK = HF, HK = GF$.
C. $HI = HG, IK = GF, HK = HF$. **D.** $HI = GF, IK = HG, HK = HF$.

Câu 7.48: Cho $\triangle HIK = \triangle HGF$ các góc tương ứng bằng nhau là:

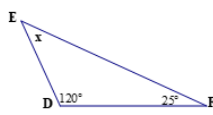
- A.** $H = G$ **B.** $H = F$. **C.** $K = G$. **D.** $\hat{I} = G$.

B. TỰ LUẬN

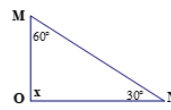
Câu 7.49: Tính số đo x trong các hình sau



Hình 1

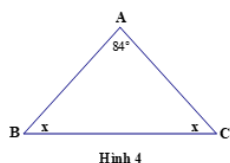


Hình 2

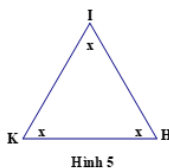


Hình 3

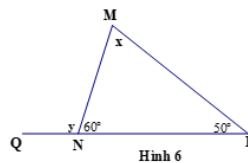
Câu 7.50: Tính số đo $x; y$ trong các hình sau



Hình 4

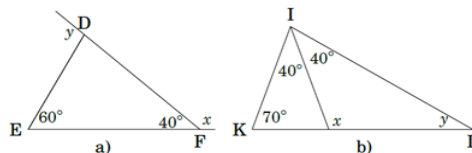


Hình 5

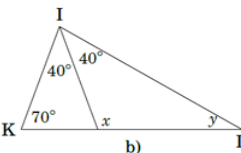


Hình 6

Câu 7.51: Tính số đo x và y trong các hình sau

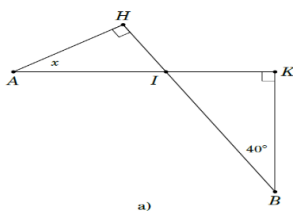


a)

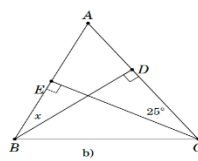


b)

Câu 7.52: Tính số đo x trong các hình sau

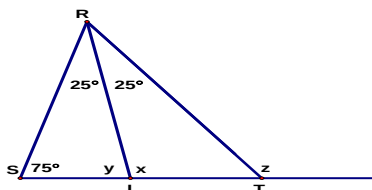


a)

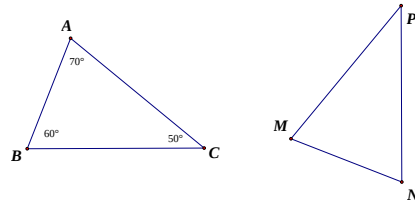


b)

Câu 7.53: Cho hình vẽ sau. Tính số đo x, y, z

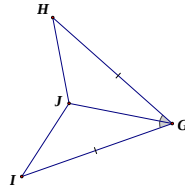


Câu 7.54: Cho hình vẽ: biết $\triangle ABC = \triangle MNP$. Số đo góc P là:



- A.** $P = 60^\circ$ **B.** $P = 70^\circ$. **C.** $P = 50^\circ$. **D.** $P = 80^\circ$.

Câu 7.55: Cho hình vẽ: biết $\triangle HGJ = \triangle IGJ$. Chọn câu trả lời đúng



- A.** $HJ = IG$. **B.** $HJ = JI$ **C.** $HGJ = JIG$. **D.** $H = J$.

Câu 7.56: Cho hai tam giác $\triangle ABC$ và $\triangle MNP$ có $AB = MN$, $AC = MP$, $BC = NP$. Hỏi:

- a) $\triangle ABC$ bằng tam giác nào? Vì sao?
b) $\triangle NMP$ bằng tam giác nào? Vì sao?

----- Hết -----